

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Chiếu sáng Công cộng thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 15/01/2024	10,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.0%	6.3%	4.2%

DT thuần
Q4/23

211
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 58.0 | 38.1%
YoY: ▼ 68.0 | -24.3%

LN thuần
Q4/23

16.8
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3.80 | 29.5%
YoY: ▲ 6.30 | 60.3%

LN sau thuế
Q4/23

13.1
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.70 | 25.9%
YoY: ▲ 4.16 | 46.5%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

7.8%

YoY: +/- ▲ 0.3%

ROE
2023

12.4%

YoY: +/- ▲ 1.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,160 - 10,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	284
Số lượng CPLH (CP)	28,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,035
Sở hữu nước ngoài	2.8%
Beta	0.03
EPS	1,393
P/E	7.0

DT thuần
2023

636
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 78.0 | 14.0%

LN thuần
2023

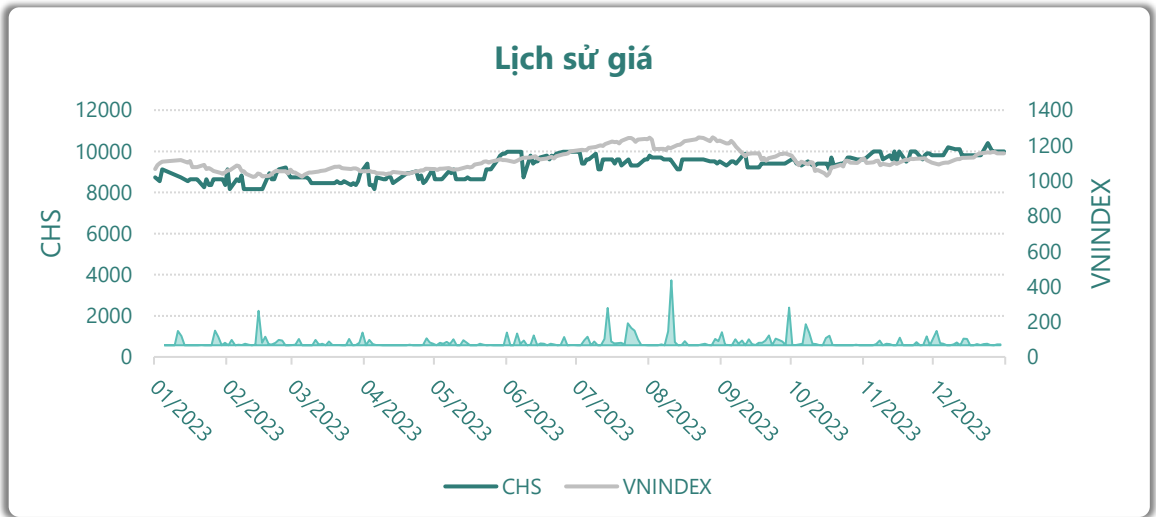
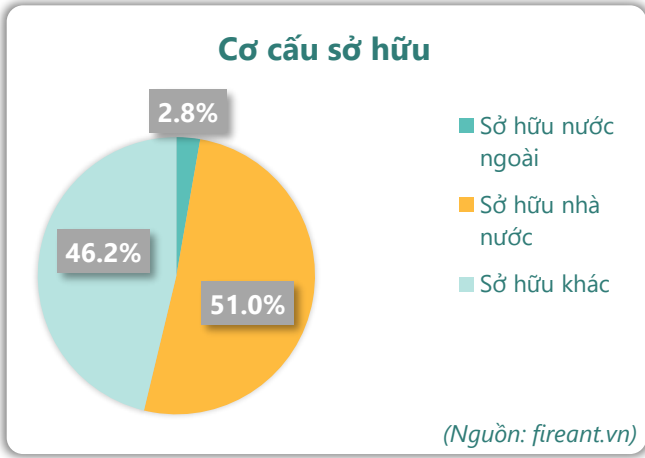
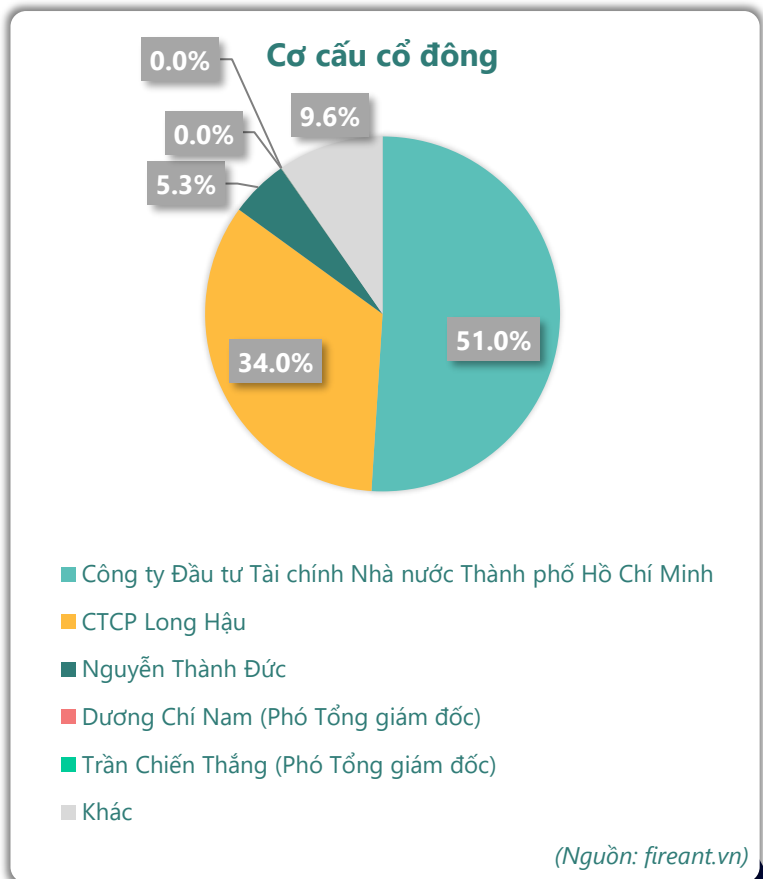
49.9
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 5.60 | 12.7%

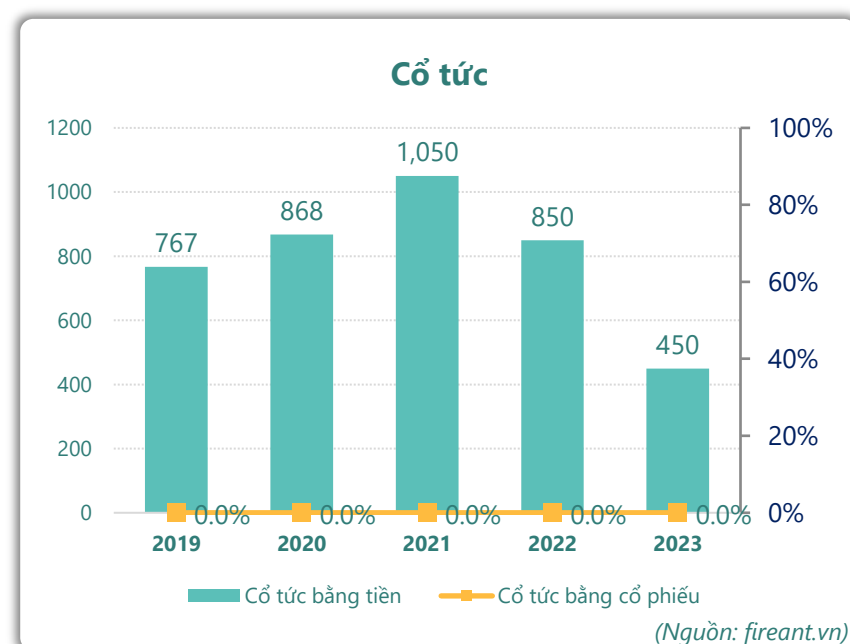
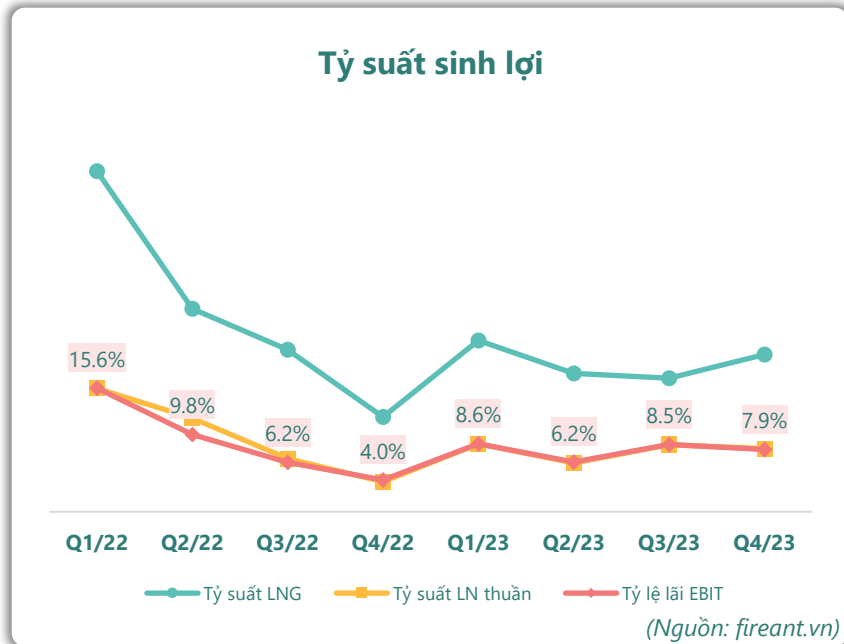
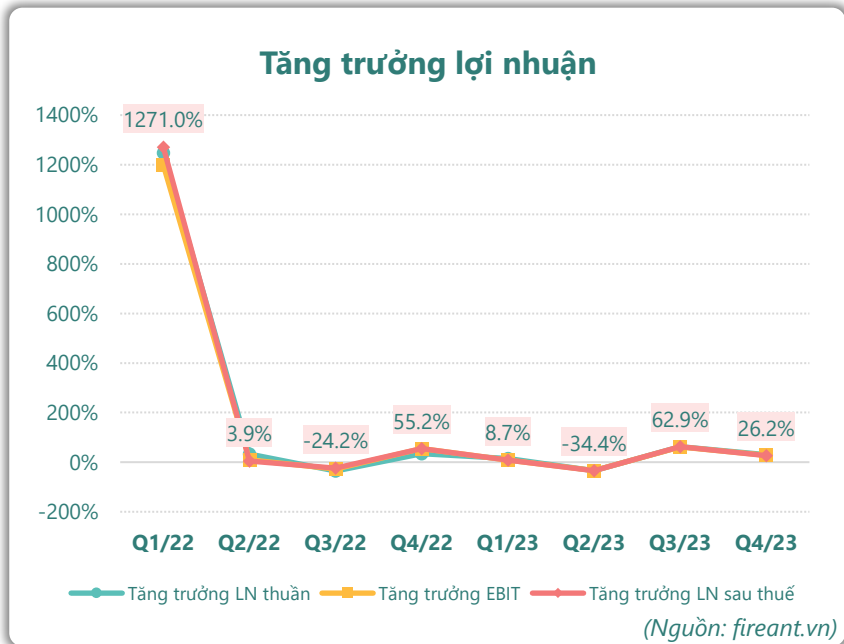
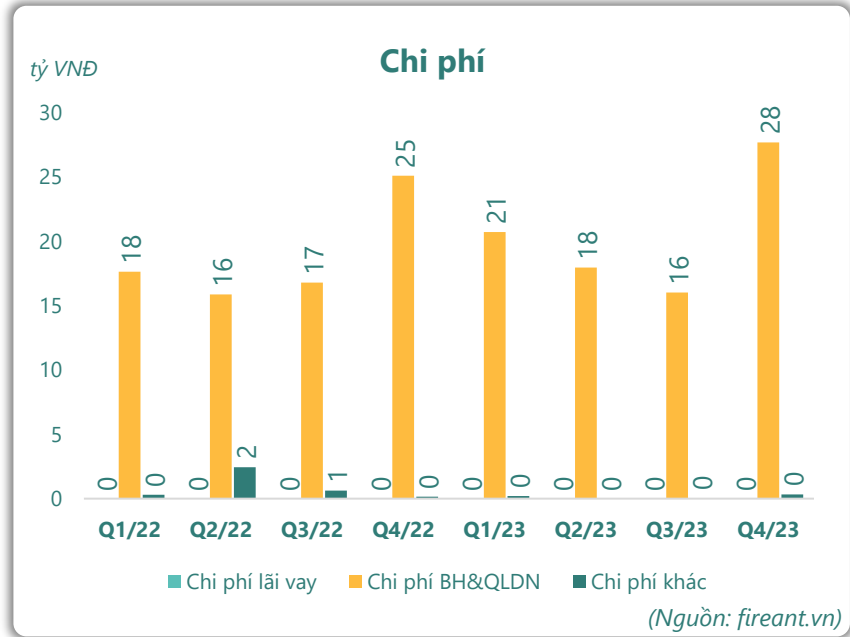
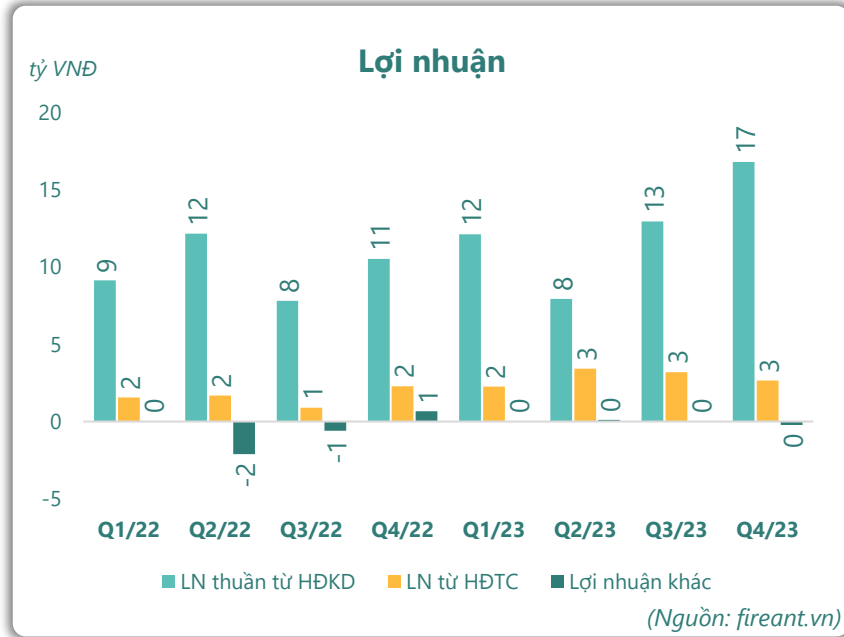
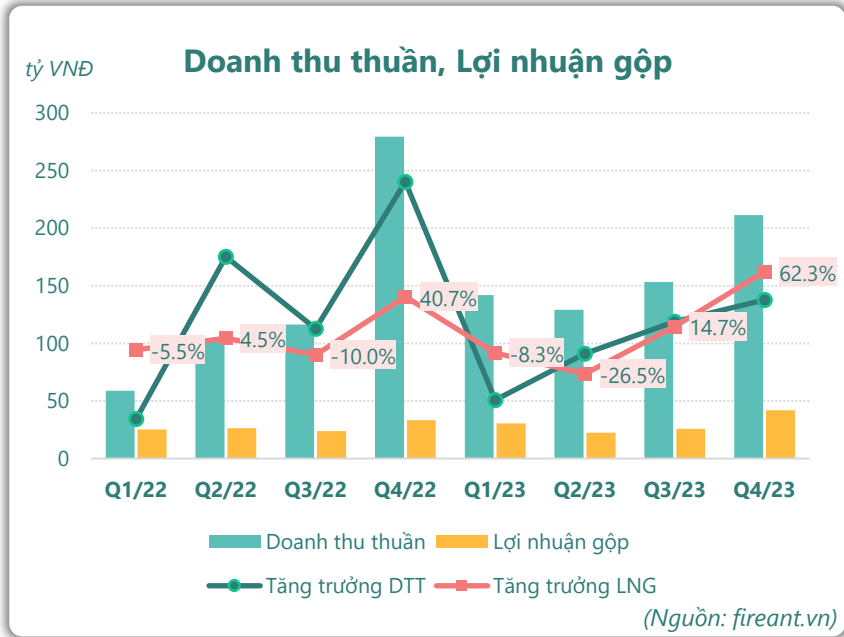
LN sau thuế
2023

39.6
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 6.30 | 18.9%



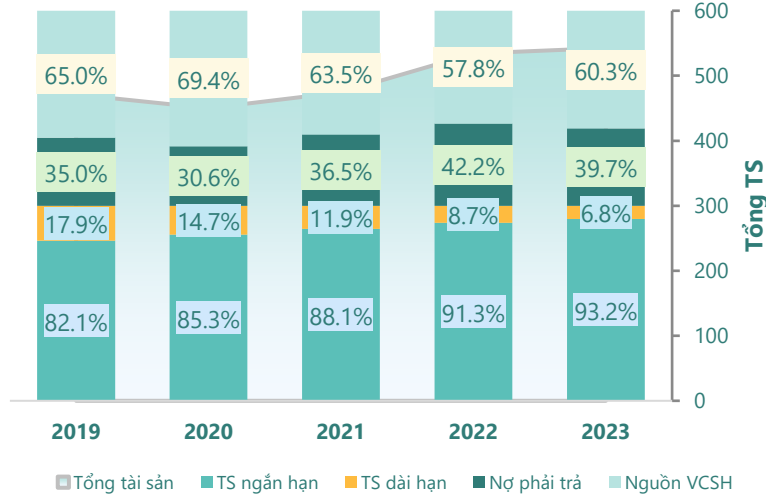
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

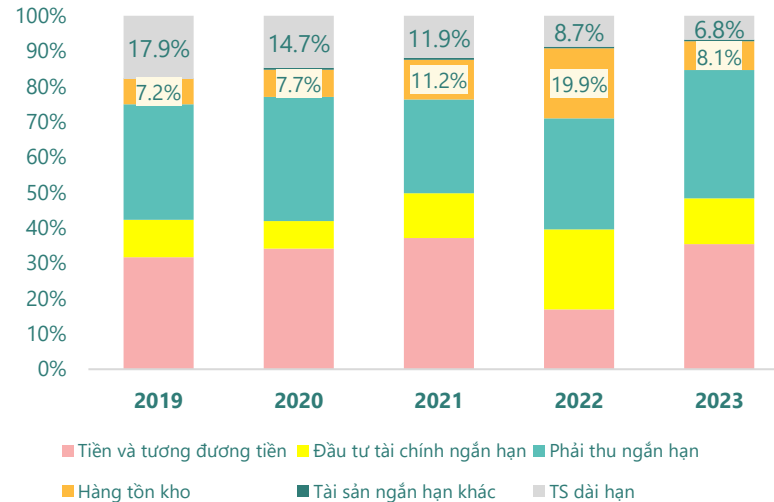
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

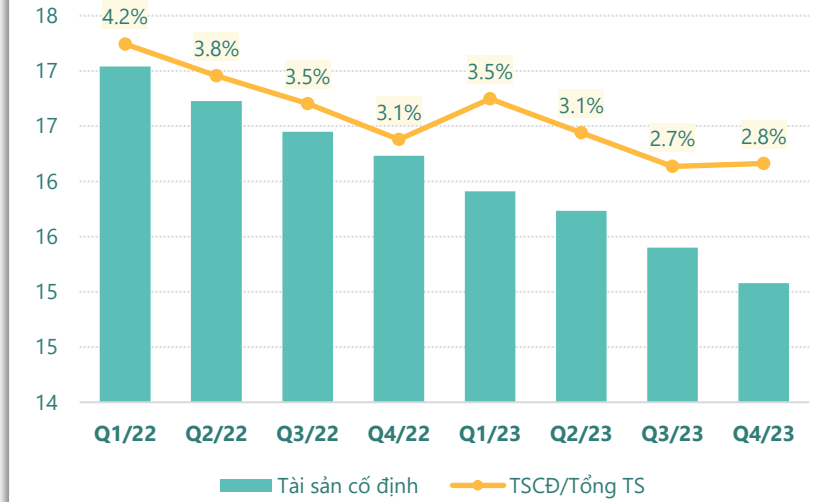
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

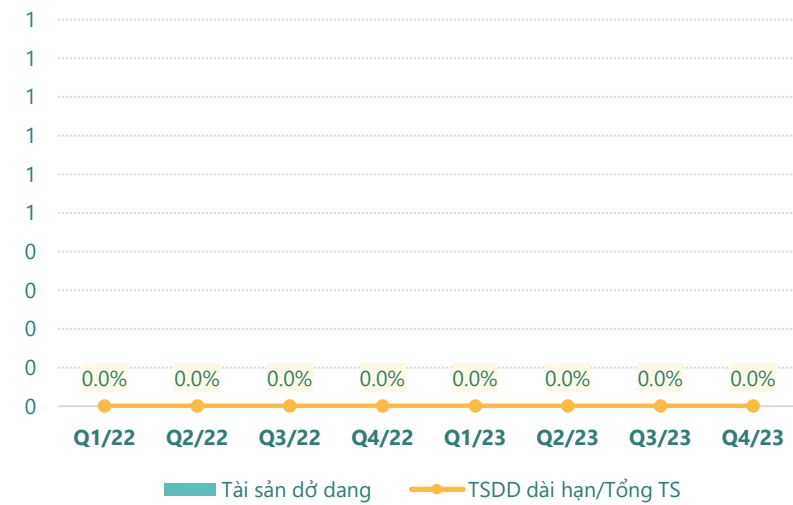
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

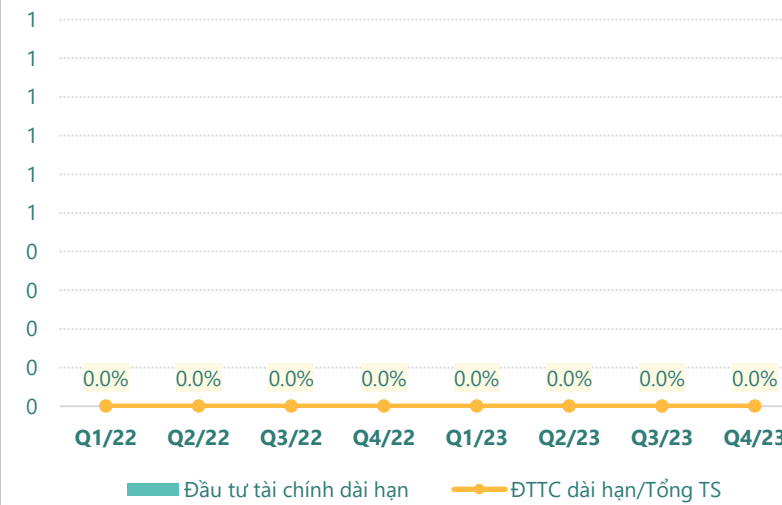
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

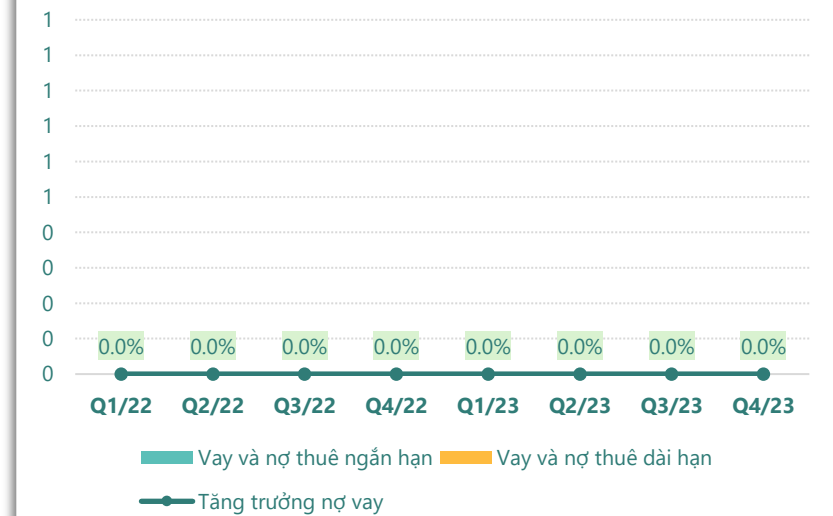
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

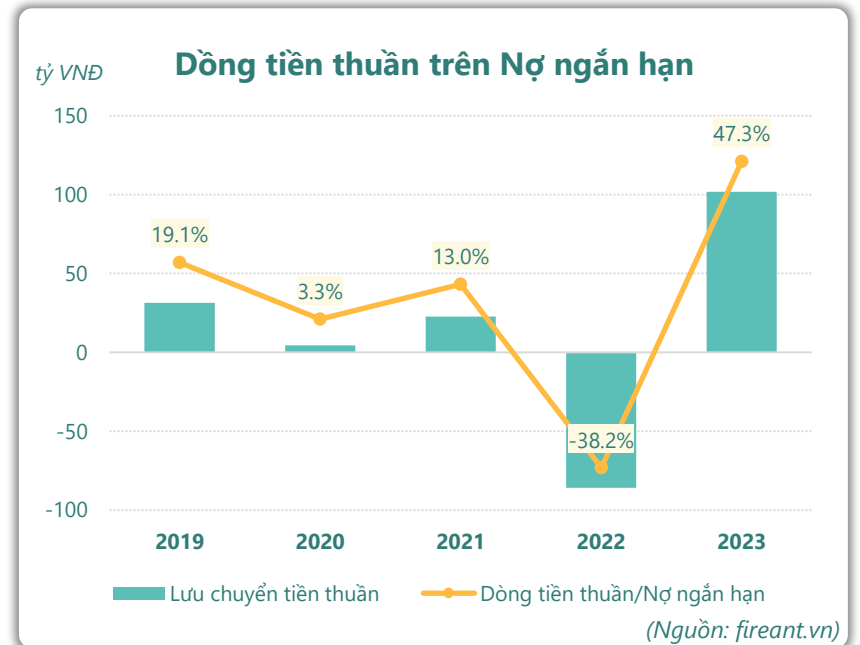
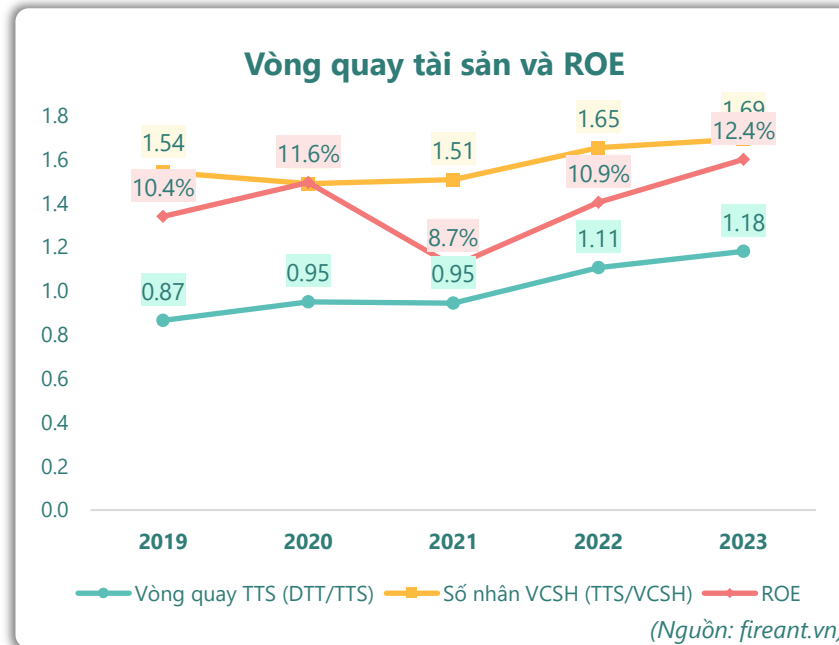
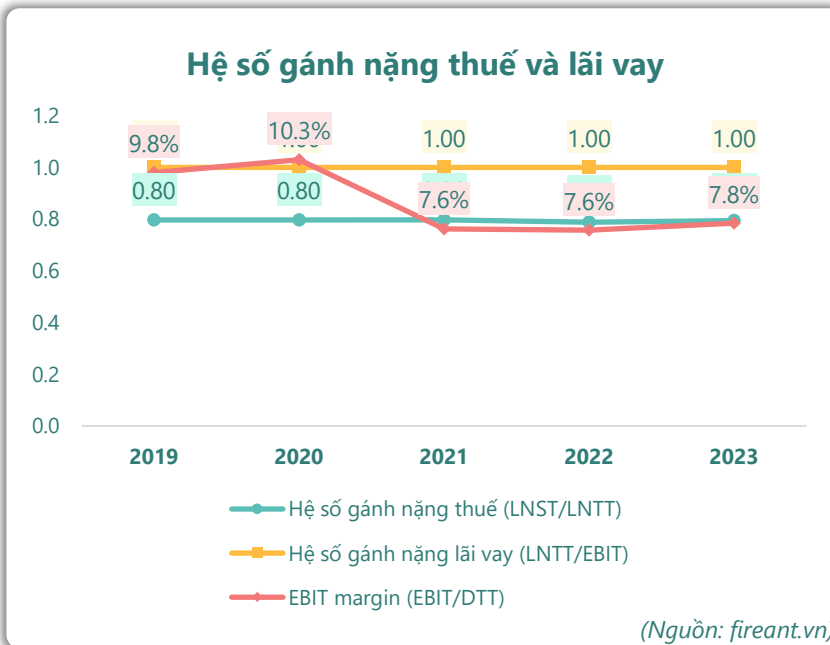
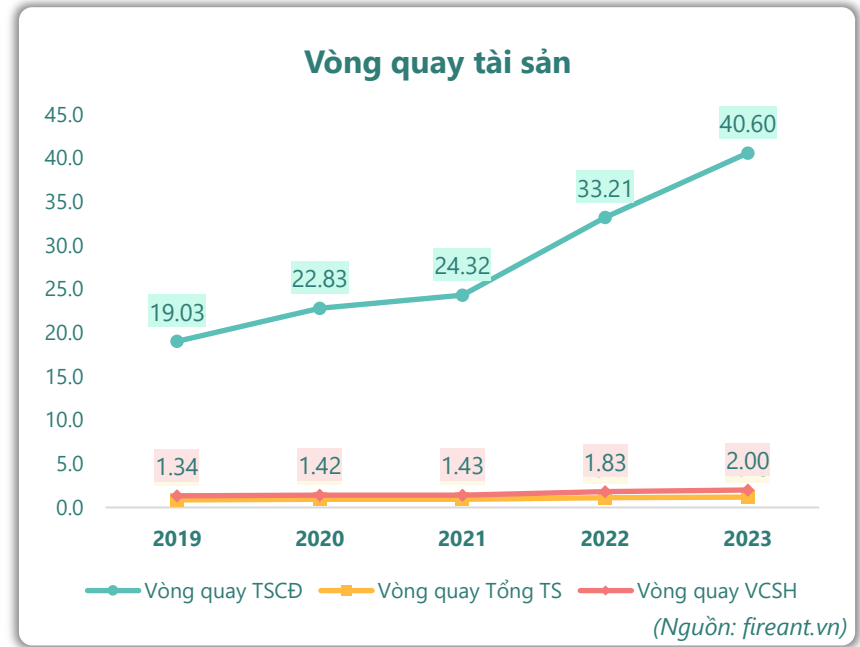
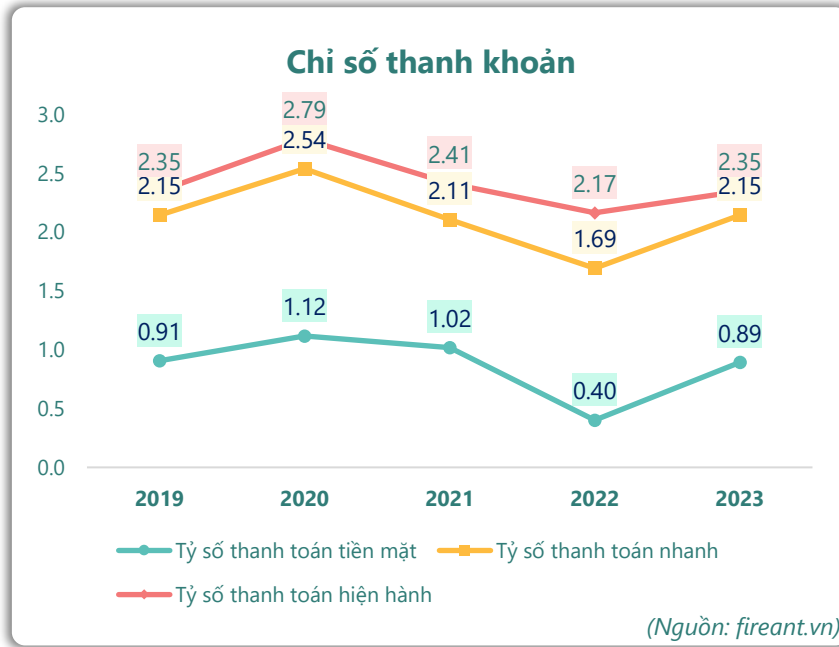
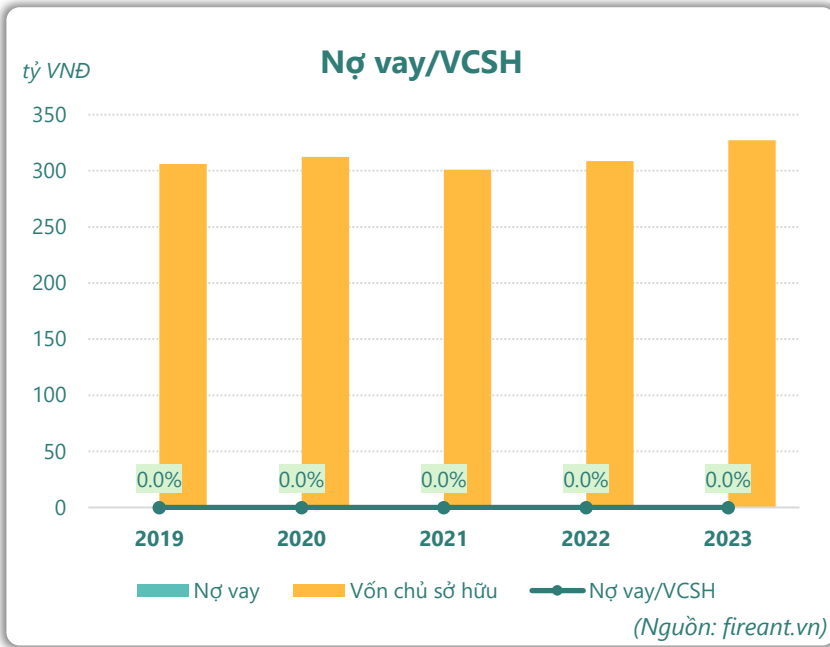
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	211	279	-24.3%	636	558	14.0%
Giá vốn hàng bán	169	246	-31.1%	515	446	15.3%
Lợi nhuận gộp	41.9	33.4	25.4%	121	111	8.5%
Doanh thu HĐTC	2.65	2.28	16.3%	11.5	7.36	56.8%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	27.7	25.1	10.4%	82.5	74.5	10.8%
LN thuần từ HĐKD	16.8	10.5	60.3%	49.9	44.3	12.7%
Lợi nhuận khác	-0.23	0.66	-135%	-0.07	-2.04	96.7%
LN trước thuế	16.6	11.2	48.2%	49.8	42.2	18.0%
Lợi nhuận sau thuế	13.1	8.94	46.5%	39.6	33.3	18.9%
LNST của CĐ cty mẹ	13.1	8.94	46.5%	39.6	33.3	18.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.5	0.11	10.1	44.8	-30.6	28.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.56	-44.6	22.1	-6.61	-8.68	54.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.12	-24.0	-0.04	-0.01	0.08	-12.7
Tiền đầu kỳ	178	155	90.4	123	161	122
Lưu chuyển tiền thuần	-22.9	-68.5	32.1	38.2	-39.2	70.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	155	86.2	123	161	122	192

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	543	534	1.6%
Tài sản ngắn hạn	506	487	3.8%
Tiền và tương đương tiền	192	90.4	113%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	70.0	121	-42.1%
Phải thu ngắn hạn	197	167	17.8%
Hàng tồn kho	43.9	106	-58.6%
Tài sản ngắn hạn khác	2.46	2.38	3.4%
Tài sản dài hạn	36.8	46.6	-21.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	15.1	16.2	-7.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	21.7	30.4	-28.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	215	225	-4.4%
Nợ ngắn hạn	215	225	-4.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	123	148	-16.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	327	309	6.0%
Vốn chủ sở hữu	327	309	6.0%
Vốn điều lệ	284	284	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.35	0.35	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)